TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LONG THÀNH** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 70/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 17 - 6 -2021
V/v: " Tranh chấp ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Liên.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Ba

2. Ông Lưu Đức Chung.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Võ Quốc Hoàn, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành tham gia phiên tòa***: Ông Nguyễn Duy Tình - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1100/2020/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2020 về việc: "TrAnh chấp ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2021/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2021, quyết định hoãn phiên tòa số 103/2021/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Chị Phạm Thị Tuyết N, sinh năm 1970.
- ***Bị đơn:*** Anh Trần Quang D, sinh năm 1975

Cùng địa chỉ: 39 tổ 13, khu P, TT L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

(Chị N, anh D vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 24 tháng 12 năm 2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Phạm Thị Tuyết N trình bày: Chị và anh D xây dựng gia đình với nhau vào năm 2002, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn L, do cả hai cùng tự nguyện. Chung sống không hạnh phúc do tính tình không hợp nên từ năm 2014 chị và anh D đã tự sống ly thân nhau cho đến nay không bàn bạc đoàn tụ được. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn xin được ly hôn anh D.

Về con chung: Có 02 con chung .

1. Trần Tuấn Ksinh ngày 28/5/2003.

2. Trần K A, sinh ngày 30/3/2006.

Cháu K đã trưởng thành, hiện chỉ còn cháu A chưa trưởng thành, chị có yêu cầu được nuôi cháu A, không yêu cầu Anh D cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có .

Tại biên bản lấy lời khai ngày 31/3/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Trần Quang D trình bày :

Về quA hệ hôn nhân: Anh và chị Phạm Thị Tuyết N xây dựng gia đình với nhau vào năm 2002, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Long Thành, do cả hai tự nguyện. Chung sống đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn do anh nghi ngờ chị N có quan hệ tình cảm với người khác nhưng không biết họ tên, địa chỉ của người chị N quen, từ thời gian năm 2014, vợ chồng sống ly thân nhau cho đến nay. Anh D vẫn mong muốn được đoàn tụ không đồng ý ly hôn với chị N.

Về con chung: Có 02 con chung như chị N khai là đúng, nếu ly hôn hiện nay cháu K và cháu A có nguyện vọng sống với ai thì do các cháu quyết định.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có .

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71, 234 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Phạm Thị Tuyết N.

Về con chung : Đề nghị giao cháu A cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng.

Chị N nuôi con không yêu cầu anh D cấp dưỡng nên không xét.

Về tài sản chung và nợ chung : Đương sự khai không có nên không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Phạm Thị Tuyết N vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt chị N. Bị đơn anh Trần Quang D đã được tống đạt

hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa nên căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt Anh D.

[2] Về quA hệ hôn nhân: Chị N và anh D xây dựng gia đình với nhau vào năm 2002, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Long Thành, huyện Long Thành (giấy chứng nhận kết hôn số 181 ngày 22/11/2002) nên là hôn nhân hợp pháp.

Chị N xin ly hôn anh D, vì xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh D mong muốn được đoàn tụ không đồng ý ly hôn. Xét thấy, chị N và anh D đã tự sống ly thân từ năm 2014 đến nay, không bàn bạc đoàn tụ được, chứng tỏ mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt nên căn cứ Điều 89 Luật hôn nhân gia đình Việt Nam năm 2000, Điều 56 Luật hôn nhân gia đình Việt Nam năm 2014, xử cho chị N được ly hôn Anh D.

[3] Về con chung: Chị N và anh D có 02 con chung

1, Trần Tuấn Ksinh ngày 28/5/2003.

2, Trần K A, sinh ngày 30/3/2006.

Chị N có yêu cầu được nuôi con, anh D có yêu cầu các con muốn sống với ai tùy các cháu quyết định.

Xét thấy, hiện nay cháu Trần Tuấn K đã trưởng thành còn lại cháu Trần K A chưa trưởng thành. Cháu A đã trên 7 tuổi, qua tham khảo ý kiến của cháu A nguyện vọng được sống với chị N. Vì vậy, giao cháu A cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định của pháp luật.

Chị N nuôi con không yêu cầu anh D cấp dưỡng nên không xét.

[4] Tài sản chung và nợ chung: Chị N khai không có nên không xét.

[6] Về án phí: Chị Phạm Thị Tuyết N phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, 35, 147 ; khoản 1,2 Điều 227; khoản 1,3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 89 Luật hôn nhân gia đình năm 2000 ; Điều 56, 81, 82, 83, 84, 131 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Nghị quyết số 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quA hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Phạm Thị Tuyết N, xử cho chị N được ly hôn anh Trần Quang D.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Khải A, sinh ngày 30/3/2006 cho chị Phạm Thị Tuyết N trực tiếp nuôi dưỡng.

Tạm thời anh Trần Quang D không phải cấp dưỡng nuôi con

Anh D có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 84, 110, 118 Luật hôn nhân gia đình Việt Nam năm 2014.

3. Tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Phạm Thị Tuyết N phải chịu 300.000đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0005233 ngày 24/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Thành. Chị N đã nộp đủ án phí.

5. Chị Phạm Thị Tuyết N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Anh Trần Quang D được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận :
-TAD T. Đồng Nai.
-VKSND H. Long Thành.
-THA H. Long Thành.
- UBND thị trấn L
Huyện L.
-Các đương sự.
-Lưu.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán –Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Kim Liên